

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Mạ - Tổng Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Tổng Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch	
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên	
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên	
Ông Bùi Văn Hùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2014)
Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban	
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Trần Minh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)



KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 433/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tính đến 31/12/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 21).
- Lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - TP.Hà Tĩnh được đánh giá tăng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là: 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất và chưa thực hiện xong các thủ tục bàn giao nên không thực hiện trích khấu hao và chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12).
- Theo quy định tại khoản 02 điều 02 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/09/2011 sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh. Đến thời điểm 31/12/2014, Tổng công ty vẫn chưa có phương án cụ thể và làm việc với các cơ quan chức năng về các thủ tục khấu trừ lợi thế vị trí địa lý với tiền thuê đất. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).
- Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tổng Công ty đã có Công văn hỏi Bộ Tài chính về tính phù hợp của việc đánh giá này, tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa nhận được trả lời từ Bộ Tài chính. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 23).



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.270.627.415.818	9.184.706.535.788
220	II. Tài sản cố định		3.215.810.246.673	3.454.775.289.997
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.451.693.727.534	2.655.388.483.927
222	- Nguyên giá		5.564.395.557.477	5.448.328.064.762
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.112.701.829.943)	(2.792.939.580.835)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	759.777.624.091	762.813.478.577
228	- Nguyên giá		770.101.635.647	770.029.647.187
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.324.011.556)	(7.216.168.610)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.338.895.048	36.573.327.493
240	III. Bất động sản đầu tư		-	3.001.562.181
241	- Nguyên giá		-	14.496.599.095
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(11.495.036.914)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	5.720.096.550.019	5.364.286.929.103
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.792.013.678.500	2.791.888.878.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.334.466.219.534	3.027.087.780.812
258	3. Đầu tư dài hạn khác		550.000.000	550.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(406.933.348.015)	(455.239.730.209)
260	V. Tài sản dài hạn khác		334.720.619.126	362.642.754.507
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	333.255.122.475	361.162.257.856
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	1.465.496.651	1.480.496.651
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.833.258.160.062	12.550.827.266.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	Đã điều chỉnh VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.770.501.706.700	6.580.201.376.272
310 I. Nợ ngắn hạn		6.155.815.567.725	5.386.959.841.196
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	4.369.954.011.001	4.395.284.404.973
312 2. Phải trả người bán		1.044.450.038.591	351.049.073.578
313 3. Người mua trả tiền trước		44.652.868.322	45.790.102.162
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.722.837.818	6.332.279.691
315 5. Phải trả người lao động		68.860.018.891	43.943.944.433
316 6. Chi phí phải trả	19	31.502.295.577	41.592.744.245
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	547.699.640.327	454.247.006.132
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.973.857.198	48.720.285.982
330 II. Nợ dài hạn		614.686.138.975	1.193.241.535.076
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	604.792.043.613	604.333.693.613
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	7.235.271.800	581.263.322.024
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2.658.823.562	7.644.519.439
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.062.756.453.362	5.970.625.890.450
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	6.062.356.453.362	5.970.225.890.450
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.630.310.461	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(726.273.857.099)	(809.774.109.550)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	400.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.833.258.160.062	12.550.827.266.722

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.386.654.699	1.386.654.699
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.766.662,74	4.356.947,78
- EUR		538,52	669,02
- RUB		184.078,87	184.078,87

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Dũng

Nguyễn Thanh Phong



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	Đã điều chỉnh VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	10.270.823.215.160	11.562.098.761.185
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	81.847.904.012	314.947.035.866
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	10.188.975.311.148	11.247.151.725.319
11 4. Giá vốn hàng bán	27	9.925.809.972.324	10.913.455.668.905
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.165.338.824	333.696.056.414
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	380.584.275.247	352.555.991.849
22 7. Chi phí tài chính	29	301.611.095.516	707.996.983.287
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		280.176.059.824	422.699.819.483
24 8. Chi phí bán hàng	30	37.452.522.667	61.287.630.838
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	204.944.256.351	214.854.585.275
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.741.739.537	(297.887.151.137)
31 11. Thu nhập khác	32	15.326.790.778	39.686.481.625
32 12. Chi phí khác	33	31.568.277.864	19.122.930.162
40 13. Lợi nhuận khác		(16.241.487.086)	20.563.551.463
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.500.252.451	(277.323.599.674)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>83.500.252.451</u>	<u>(277.323.599.674)</u>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	Đã điều chỉnh VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	83.500.252.451	(277.323.599.674)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	11 ;12; 274.255.931.894	275.596.377.617
03	- Các khoản dự phòng	17.471.900.150	259.054.083.701
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	28; 29 6.601.880.913	4.171.773.471
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	28; 29; 32; 33 (333.974.550.512)	(326.288.915.753)
06	- Chi phí lãi vay	29 280.176.059.824	422.699.819.483
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	328.031.474.720	357.909.538.845
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(195.700.610.607)	723.132.499.269
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	8.682.058.521	122.921.710.443
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	796.742.632.796	(1.345.925.383.489)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	31.576.634.291	137.269.865.295
13	- Tiền lãi vay đã trả	(284.072.288.822)	(425.267.740.596)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.281.385.773	2.106.268.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.829.387.241)	(10.125.978.105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	686.711.899.431	(437.979.220.338)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(40.221.294.275)	(60.025.267.279)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	176.909.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.500.000.000)	(75.832.425.780)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	81.843.226.189	6.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(214.865.000.000)	(346.877.260.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38.028.031.771	19.283.167.721
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	251.150.126.204	305.459.241.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	114.435.089.889	(151.815.635.199)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.425.787.981.236	9.448.466.319.328
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.032.385.780.110)	(9.883.186.255.054)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(606.597.798.874)	(434.719.935.726)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	194.549.190.446	(1.024.514.791.263)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	657.228.750.206	1.682.497.497.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(211.176.661)	(753.956.005)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>851.566.763.991</u>	<u>657.228.750.206</u>

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Mẹ - Tổng Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Tổng Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND (tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh thép
Văn Phòng Trụ sở phía Nam (i)	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Trung (ii)	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây (ii)	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An (ii)	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng (ii)	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

(i) Trụ sở phía Nam được giải thể và chuyển thành Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Tổng Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh ngày 30/09/2014.

(ii) Các Chi nhánh này đã giải thể vào 30/06/2014.

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác; kinh doanh phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế; kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2014, do luân chuyển vốn hiệu quả nên Tổng Công ty đã trả bớt được nợ vay, tăng cường sử dụng vốn tự có của mình nên chi phí lãi vay giảm đáng kể so với năm trước. Ngoài ra, do tiết kiệm chi phí và thực hiện tái cơ cấu mô hình hoạt động nên lợi nhuận từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lên. Bên cạnh đó, kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính trước đã làm tăng lợi nhuận của các công ty con trong 2013 và ảnh hưởng từ kết quả kiểm toán này làm giảm số dự phòng giảm giá khoản đầu tư cần phải trích lập tại 31/12/2014.

Năm 2013, Tổng Công ty có hoạt động xuất khẩu quặng sắt sang Trung Quốc, với thuế suất thuế xuất khẩu là 40%. Năm 2014, Tổng Công ty không còn hoạt động này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân giá quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo phương pháp phân bước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 13 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	34 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 20 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị thế địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dân tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 16).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.100.952.980	1.273.978.022
Tiền gửi ngân hàng	693.115.004.198	555.636.105.194
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền (i)	156.350.806.813	58.970.000.000
	<u>851.566.763.991</u>	<u>657.228.750.206</u>

- (i) Bao gồm khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, lãi suất 4,5%/ năm; các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân, lãi suất từ 5,4% đến 5,8%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất từ 5,0% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	296.716.577.152	320.438.785.700
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.600.000.000	76.932.425.780
Cho vay ngắn hạn	-	6.010.800.409
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(49.219.828.552)	(6.670.754.300)
	<u>250.096.748.600</u>	<u>396.711.257.589</u>

- (i) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 17.934.547 cổ phiếu, tương ứng với 0,48% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.106.486.096	5.229.170.992
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	45.318.499.880	51.760.000.000
Phải thu các khoản thanh toán hộ (ii)	76.323.025.476	69.675.145.242
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	36.169.943.379	37.866.131.327
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	421.900.000	282.680.683
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	459.630.456	-
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	2.445.886.262	2.542.446.262
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP thép tấm miền Nam (đã được trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu phí sử dụng thương hiệu thép chữ V	-	3.005.018.800
Phải thu tiền thưởng tàu nhanh (iii)	706.303.221	706.303.221
Phải thu tiền bồi thường chất lượng thép phế liệu (iii)	1.761.364.994	1.761.364.994
Các khoản phải thu khác	3.455.595.145	3.419.698.351
	181.213.494.909	185.292.819.872

- (i) Khoản cổ tức được chia từ năm 2012 phải thu từ Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa thu hồi hết khoản cổ tức này.
- (ii) Số tiền Trữ sớ chính đã thanh toán hộ Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.
- (iii) Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 05 tháng 02 năm 2015.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(9.955.461.512)	(32.477.524.796)
Trả trước cho người bán	(2.367.323.343)	(34.170.000)
Phải thu khác	(14.237.607.059)	(7.129.529.202)
	(26.560.391.914)	(39.641.223.998)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	242.072.541.933	6.480.482.281
Nguyên liệu, vật liệu	462.944.009.935	674.408.921.127
Công cụ, dụng cụ	2.213.889.944	1.442.941.589
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.623.129.728	56.011.880.468
Thành phẩm	560.254.886.190	412.446.934.781
Hàng hóa	5.021.655.890	165.021.011.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.699.681.647)	(8.389.641.471)
	1.262.430.431.973	1.307.422.530.670

Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng tại 31/12/2014 là 15.000.000 USD.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	7.506.791.280	12.092.198.417
Chi phí thuê đất, thuê đất	-	648.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	2.197.889.818	759.717.616
Chi phí khác	1.732.445.542	1.606.709.517
	11.437.126.640	15.106.625.550

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	69.129.792	49.767.995
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.945.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	623.410.501	200.592.019
Các loại thuế khác	3.743.504	3.743.504
	10.709.737.874	10.269.503.084

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	819.080.000	1.590.413.810
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.255.791.944	10.890.435.296
	6.074.871.944	12.480.849.106

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	763.439.227.903	3.831.343.418	2.759.075.866	770.029.647.187
Số tăng trong năm	105.046.060	150.000.000	-	255.046.060
- Mua TSCĐ	-	150.000.000	-	150.000.000
trong năm				
- Tăng do đánh giá lại tài sản	105.046.060	-	-	105.046.060
Số giảm trong năm	(183.057.600)	-	-	(183.057.600)
trong năm				
- Giảm khác	(183.057.600)	-	-	(183.057.600)
Số dư cuối năm	<u>763.361.216.363</u>	<u>3.981.343.418</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>770.101.635.647</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.497.443.946	1.959.648.798	2.759.075.866	7.216.168.610
Số tăng trong năm	2.571.362.040	577.480.906	-	3.148.842.946
- Khấu hao TSCĐ	2.571.362.040	577.480.906	-	3.148.842.946
trong năm				
Số Giảm trong năm	-	(41.000.000)	-	(41.000.000)
trong năm				
- Giảm do đánh giá lại tài sản	-	(41.000.000)	-	(41.000.000)
Số dư cuối năm	<u>5.068.805.986</u>	<u>2.496.129.704</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>10.324.011.556</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	760.941.783.957	1.871.694.620	-	762.813.478.577
Tại ngày cuối năm	<u>758.292.410.377</u>	<u>1.485.213.714</u>	-	<u>759.777.624.091</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

4.007.187.655

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tính đến 31/12/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Giá trị quyền sử dụng các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Trụ sở chính chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 21).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.458.302.678	36.440.463.693
Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	-	380.783.640
Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	-	107.784.000
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	-	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	-	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	-	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	-	2.462.163.287
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Trung tâm gia công và phân phối	-	1.606.363.636
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	-	1.473.580.319
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	-	6.516.645.825
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	-	14.836.720.512
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Khác	807.609.888	1.268.991.825
Mua sắm TSCĐ	169.715.000	2.404.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	710.877.370	130.459.100
	4.338.895.048	36.573.327.493

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	2.792.013.678.500	2.791.888.878.500
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	85.013.746.834
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	6.879.690.271	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	151.667.830.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	107.420.378.080
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	121.418.373.106
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	39.991.583.800	39.991.583.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (i)	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	250.840.177.148	250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	1.213.702.867.447
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (i)	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Posvina (i)	74.380.090.161	74.255.290.161
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	3.334.466.219.534	3.027.087.780.812
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	21.430.871.330
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	14.365.162.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265

Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	18.308.619.752
Công ty Tôn Phương Nam (ii)	304.600.699.998	270.145.452.773
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	18.969.114.931
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	24.412.723.800
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	8.339.080.424
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam (ii)	61.211.173.021	48.211.158.301
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (iii)	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	71.642.335.291
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	98.806.118.098
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (iv)	739.284.403.522	549.372.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	192.456.601.097
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	66.896.417.045
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	95.111.893.542
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	903.602.096.026	903.602.096.026
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.806.162.755	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	274.240.074.411
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH VNS-Daewoo (v)	84.317.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(406.933.348.015)	(455.239.730.209)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(244.798.660.280)	(338.093.526.884)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(162.134.687.735)	(117.146.203.325)
	5.720.096.550.019	5.364.286.929.103

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Đồng Nai	50,68%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất tôn

- (i) Các Công ty này đang thực hiện các thủ tục thanh lý, giải thể theo các Quyết định, Nghị quyết của Tổng Công ty do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp và đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (*)	Vũng Tàu	4,04%	4,04%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép

Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (*)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam (*)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt

(*) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Văn phòng góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Văn phòng là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với vai trò của Tổng Công ty, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

- (ii) Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam, Công ty Ông Thép Việt Nam và doanh thu hoạt động tài chính đối với khoản lợi nhuận giữ lại để tăng vốn với số tiền lần lượt là 34.455.247.225 VND và 13.000.014.720 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng Công ty. Theo đó, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện trong năm 2013 và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.
- (iv) Trong năm, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thép Vinakyoei với số tiền 130.423.200.000 VND và ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính đối với khoản lợi nhuận giữ lại để tăng vốn với số tiền là 59.488.800.000 VND.
- (v) Theo nghị quyết 14/NQ-VNS ngày 05/06/2014 của HĐQT Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc điều chỉnh một số nội dung trong hợp đồng liên doanh với DEAWOO International thực hiện dự án kinh doanh và gia công chế biến sắt thép phế, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP sẽ góp bằng tiền mặt 4 triệu USD (bương đương với 40% vốn điều lệ) của Công ty TNHH VNS - Daewoo.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000
	550.000.000	550.000.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	361.162.257.856	501.386.847.159
Số tăng trong năm	24.493.127.402	32.731.889.764
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(52.400.262.783)	(58.042.459.467)
Giảm khác	-	(114.914.019.600)
Số dư cuối năm	333.255.122.475	361.162.257.856
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	92.316.314.675	106.038.993.388
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.281.748.092	6.129.458.045
Chi phí công cụ, dụng cụ	60.281.838.223	66.911.852.652
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	907.395.272
Tiền thuê đất trả trước	18.782.264.325	18.983.144.157
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	-	494.375.000
Chi phí quảng cáo	-	1.739.454.000
Chi phí dài hạn khác	46.445.000	411.073.182
	333.255.122.475	361.162.257.856

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo quy định tại khoản 2 điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tổng Công ty vẫn thực hiện hạch toán vào chi phí và thanh toán tiền thuê đất hàng năm. Tổng công ty chưa thực hiện phần bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị Định trên do chưa thực hiện được các thủ tục với các cơ quan chức năng về việc bù trừ này. Ngoài ra, lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã ghi nhận lợi thế vị trí địa lý là: 24.052.770.000 VND nhưng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng trong năm 2014.

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.465.496.651	1.480.496.651
	1.465.496.651	1.480.496.651

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.796.570.891.977	4.070.559.310.008
Vay ngân hàng	3.756.570.891.977	3.965.559.310.008
Vay đối tượng khác	40.000.000.000	105.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 22)	573.383.119.024	324.725.094.965
	<u>4.369.954.011.001</u>	<u>4.395.284.404.973</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0229/KH/14NH ngày 06 tháng 10 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích mua nguyên liệu chính nhập khẩu phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính từ ngày 18/11/2014 đến ngày 18/05/2015. Khoản vay áp dụng mức lãi suất vay USD 3,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 50.275.889.495 VND;
- Hợp đồng tín dụng số 1010/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31/07/2013 đến 31/07/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 594.074.562.067 VND. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số TG1370124 ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Thép Việt Nam gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình số tiền 50 tỷ, lãi suất 6%/năm, loại tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng trả lãi sau hoặc duy trì cho đến khi trả hết nợ tất cả các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, hợp đồng chiết khấu.... và các quyền, lợi ích, lợi tức và các khoản thanh toán có thể có được phát sinh từ hợp đồng tiền gửi trên. Khoản tiền gửi này đã được tất toán vào ngày 06/02/2014 và thay thế bằng Hợp đồng tiền gửi số TG1470142 ngày 10/12/2014 số tiền 150 tỷ VND;
- Hợp đồng tín dụng số 20.08.2014/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 20/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 1.013 tỷ đồng, hạn mức tín dụng này được duy trì đến hết ngày 31/12/2014, từ ngày 01/01/2015 GHTD được giảm dần về mức 600 tỷ đồng. Hạn mức cho vay quy định tại Hợp đồng này bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 10.10/2013 - HĐTDHM/NHCT124 - VNS ngày 10/10/2013 ký giữa Bên cho vay và Bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 01 của hợp đồng này. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi giá trị 150 tỷ đồng số TG1470142 ngày 10/12/2014 mở tại Vietinbank Ba Đình. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 133.824.499.629 VND;
- Hợp đồng tín dụng số 39/2013-HĐTDHM/NHCT902-VNSTEEL ngày 31/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2014. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 37.496.825.819 VND;

- Hợp đồng tín dụng số 077/2014-HĐTDHM/NHCT902-VNSTEEL ngày 31/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng. Hạn mức cho vay này bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 39/2013/HĐTDHM/NHCT902-VNSTEEL ngày 31/07/2013 ký giữa Bên cho vay và Bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 01 của Hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 428.060.122.189 VND. Khoản vay được áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung (giao cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thực hiện các thủ tục nhận thế chấp và quản lý tài sản đảm bảo để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Tài sản bảo đảm là công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2014. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 153.100.311.228 VND;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 19/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 800 tỷ đồng. Hạn mức cho vay này bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 10/10/2013 ký giữa Bên cho vay với Bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 01 của Hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 467.788.067.126 VND;
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 05032014/CIB/VPB-TCTTVN/01 ngày 04/03/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank với hạn mức tín dụng là 500 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và thành phẩm thép, tài trợ kinh doanh các sản phẩm thép các loại. Số dư nợ gốc bằng VND và ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 79.543.379.947 VND và 2.657.750,90 USD (tương đương với 56.822.714.242 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
- Hợp đồng tín dụng số 0079/2014-KH/14NH ngày 16/05/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.400 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/03/2015. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu; bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Mục đích cụ thể về sử dụng vốn vay được quy định cụ thể tại từng Hợp đồng đính kèm. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà văn phòng và các công trình kiến trúc phụ trợ) tọa lạc tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc bằng VND và ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 96.430.531.707 VND và 14.139.652,15 USD (tương đương với 302.305.762.967 VND);

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2022/IVBDD-HDHM/2014 ngày 23/01/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa, hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức đến 22/01/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung như cầu vốn lưu động. Số dư nợ gốc bằng VND và ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 49.888.640.240 VND và 8.167.586,64 USD (tương đương với 174.623.002.363 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
- Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.873.511,25 USD (tương đương với 40.055.670.525 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
- Hợp đồng tín dụng số 2228/KH/14NH ngày 06/10/2014 giữa Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 900 tỷ đồng, khoản tín dụng có hiệu lực đến ngày 31/12/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ nhập khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Mục đích cụ thể về sử dụng vốn vay, chiết khấu, bảo lãnh, phát hành thư tín dụng, cấp tín dụng khác (nếu có) được quy định tại từng Hợp đồng đính kèm. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà văn phòng và các công trình kiến trúc phụ trợ) tọa lạc tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 102.951.575.744 VND và 12.810.576,8 USD tương đương với 273.890.131.984 VND;
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/93278/HĐTD ngày 16/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với hạn mức tín dụng 540 tỷ đồng, khoản tín dụng có hiệu lực đến ngày 30/06/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 534.781.255.898 VND;
- Bán tái tục và sửa đổi thứ ba thư đề nghị cung cấp tiền ích ngày 05/08/2014 giữa Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) với Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP với hạn mức tiền ích là 10 triệu USD, thư đề nghị cung cấp tiền ích sẽ được xem xét lại vào ngày 30/06/2015. Lãi suất của thư cung cấp tiền ích được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng thư cung cấp tiền ích để hỗ trợ cho nhu cầu mua sắm nguyên liệu để sản xuất thép và kinh doanh của bên vay; mua thép thành phẩm từ các công ty thành viên để phân phối theo cùng một thương hiệu của Thép Việt Nam; Phát hành các thư tín dụng chứng từ thương mại trả ngay hoặc trả chậm nhằm hỗ trợ cho việc nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất và kinh doanh thép của bên vay; Ký chuyển nhượng hoặc phát hành thư bảo lãnh hoặc bồi hoàn. Theo biên bản sửa đổi thứ hai hợp đồng thế chấp ngày 05/08/2014, tài sản đảm bảo là (i) Toàn bộ hàng hóa trong kho của bên vay bao gồm nhưng không giới hạn bởi các kho có địa chỉ tại Công ty Thép Việt Nam - Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Tân thành, Bà Rịa, Vũng Tàu; Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ - Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Bà Rịa, Vũng Tàu; Kho Đại Á Tôn (thuộc Công ty Thép Miền Nam) - Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai với giá trị còn lại tối thiểu tương đương 15 triệu USD hiện do Bên thế chấp sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của Bên thế chấp và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa đó; (ii) Bất kỳ hàng hóa nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng tiền ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp cùng với các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa có được trong tương lai; (iii) Tiền bảo hiểm đối với các động sản nêu trên. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 177.475.612.347 VND và 148.846,42 USD tương đương với 3.182.336.460 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác:

- Hợp đồng cho vay số 03/HĐCV/06.2014 ngày 05/06/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam, số tiền vay là 40 tỷ, thời hạn vay là 1 năm từ 05/06/2014 đến 04/06/2015, lãi suất là 7,5%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ kinh doanh nhập khẩu thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 40.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.810.740.395	4.351.952.135
Thuế thu nhập cá nhân	1.797.087.423	1.501.550.219
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	115.010.000	112.000.000
Các loại thuế khác	-	366.777.337
	3.722.837.818	6.332.279.691

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả chi phí lãi vay	4.588.986.538	8.485.215.536
Phải trả chi phí điện nước	13.024.668.146	12.307.871.121
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	487.888.771
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	622.167.733	3.387.073.261
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	-	2.182.564.662
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	1.286.886.290	976.869.590
Phải trả tiền thuế đất	-	9.187.149.204
Chi phí xây nhà tình nghĩa	8.942.500.000	-
Các khoản khác	3.037.086.870	4.578.112.100
	31.502.295.577	41.592.744.245

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	255.228.042	377.981.114
Bảo hiểm xã hội	3.208.655	31.825.495
Bảo hiểm y tế	-	9.559.798
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.876.287.033	399.876.287.033
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.050.000.000	3.957.016.579
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.246.295
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.514.916.597	49.993.089.818
<i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Công ty TNHH Posvina (iii)</i>	<i>81.869.154.187</i>	-
<i>Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>4.371.129.862</i>	-
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>2.517.792.483</i>	<i>918.253.294</i>
<i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	<i>108.579.989</i>	-
<i>Công ty Tôn Phương Nam</i>	<i>3.257.243.687</i>	-
<i>Phải trả lại tiền cho thuê kho Đại Á Tôn do không tiếp tục cho thuê</i>	<i>5.200.000.000</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.104.211.628</i>	<i>3.988.031.763</i>
	547.699.640.327	454.247.006.132

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.
- (iii) Công ty TNHH Posvina chuyển tiền về Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Công ty TNHH Posvina đang tiến hành các thủ tục giải thể theo quyết định của Hội đồng thành viên ngày 24/02/2014.

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	936.514.510	478.164.510
	604.792.043.613	604.333.693.613

- (i) Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

22 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	-	73.383.119.024
Vay ngân hàng	-	73.383.119.024
Nợ dài hạn	7.235.271.800	507.880.203.000
Trái phiếu phát hành	7.235.271.800	507.880.203.000
	7.235.271.800	581.263.322.024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại, bao gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch. Khoản trái phiếu này đến hạn trả trong năm 2015;
- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND, được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và hợp đồng số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn lần lượt là 7,8%/năm và 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 73.383.119.024 VND. Số dư nợ gốc vay này sẽ đến hạn trả trong năm 2015.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:

- Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 31/12/2014 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là: 4.124.000.000 VND và 3.111.271.800 VND.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	(532.450.509.876)	6.247.549.490.124
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	(277.323.599.674)	(277.323.599.674)
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	-	(809.774.109.550)	5.970.225.890.450
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	83.500.252.451	83.500.252.451
Tăng do đánh giá lại tài sản (i)	-	8.630.310.461	-	8.630.310.461
Số dư cuối năm	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(726.273.857.099)	6.062.356.453.362

- (i) Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện định giá lại tài sản của hai công ty này. Dựa trên kết quả định giá của cơ quan định giá độc lập, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND và được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tổng Công ty đã có Công văn số 245/VNS - TCKT ngày 05/03/2015 gửi Bộ Tài chính để xin ý kiến về tính phù hợp của việc đánh giá này, tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100,00	6.780.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.056.102.545.796	11.293.203.496.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.310.912.226	170.972.673.816
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	118.453.246.888	96.935.219.758
Doanh thu khác	956.510.250	987.370.791
	10.270.823.215.160	11.562.098.761.185
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	78.067.424.815	64.190.810.924
Hàng bán bị trả lại	226.278.110	4.760.443.572
Giảm giá hàng bán	3.512.431.902	1.027.013.426
Thuế xuất khẩu	41.769.185	244.968.767.944
	81.847.904.012	314.947.035.866
26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	9.974.254.641.784	10.978.256.460.954
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	95.310.912.226	170.972.673.816
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	118.453.246.888	96.935.219.758
Doanh thu khác	956.510.250	987.370.791
	10.188.975.311.148	11.247.151.725.319

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	9.743.819.839.181	10.677.146.396.878
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.704.691.242	145.019.795.942
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	95.975.401.725	90.418.264.654
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	659.275.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.310.040.176	211.935.615
	9.925.809.972.324	10.913.455.668.905

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.443.867.044	38.295.188.835
Cổ tức, lợi nhuận được chia	322.651.852.354	253.373.783.234
Lãi bán ngoại tệ	2.276.081.039	2.210.723.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.985.598.214	24.185.183.582
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	957.194.564	417.497
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	298.093.421
Lãi bán hàng trả chậm	22.269.682.032	34.192.601.380
	380.584.275.247	352.555.991.849

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	280.176.059.824	422.699.819.483
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.718.407.378	1.407.270.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.378.002.318	32.558.550.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.559.075.477	4.172.190.968
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.757.307.942)	246.113.037.490
Chi phí tài chính khác	2.536.858.461	1.046.114.380
	301.611.095.516	707.996.983.287

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.780.846	4.497.942.178
Chi phí nhân công	6.513.534.618	10.810.713.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.723.410.967	1.552.608.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.055.834.178	30.370.703.794
Chi phí khác bằng tiền	7.345.962.058	14.055.662.863
	37.452.522.667	61.287.630.838

1105 -
NG TY
HIỂM HỮU
KIỂM TỐ
ASC
EM - TP

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.053.987.502	9.259.722.376
Chi phí nhân công	92.071.937.601	67.378.706.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.010.718.275	26.065.691.904
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(13.080.832.084)	13.681.558.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.195.530.299	54.192.075.532
Chi phí khác bằng tiền	43.692.914.758	44.276.830.669
	204.944.256.351	214.854.585.275

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	176.909.090
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	4.596.051.844	17.204.859.436
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	4.214.530.736	2.046.737.117
Thu từ cho thuê thương hiệu	4.101.362.750	15.524.791.505
Thu hồi phế liệu	10.000.000	473.260.262
Thu phí bảo lãnh cho Vinausteel	1.527.025.408	-
Thu nhập khác	877.820.040	4.259.924.215
	15.326.790.778	39.686.481.625

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	1.076.118.399	47.660.207
Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính	254.981.603	90.024.574
Giảm thuế GTGT được khấu trừ theo biên bản kiểm tra trước hoàn thuế	8.136.155.607	6.832.898.497
Xử lý chênh lệch giữa tờ khai thuế với sổ kế toán	-	8.770.905.241
Khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất	1.886.283.641	1.085.732.614
Xử lý dự án tồn lâu	15.045.050.487	-
Điều chỉnh giám quyết toán XD CB	2.805.181.184	-
Các khoản chi phí khác	2.364.506.943	2.295.709.032
	31.568.277.864	19.122.930.162

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	83.500.252.451	(277.323.599.674)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.501.805.688	1.872.973.342
- Chi phí không được trừ	3.501.805.688	1.872.973.342
Các khoản điều chỉnh giảm	(322.651.852.354)	(253.373.783.234)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(322.651.852.354)	(253.373.783.234)
- Lỗ năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(235.649.794.215)	(528.824.409.566)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.894.078.013.362	6.374.783.430.183
Chi phí nhân công	166.305.792.364	149.064.282.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	272.369.648.253	273.813.428.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.100.469.405	564.744.945.973
Chi phí khác bằng tiền	115.755.566.781	66.661.745.183
	6.971.609.490.165	7.429.067.832.826

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	851.566.763.991	-	657.228.750.206	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	978.618.424.993	(26.560.391.914)	846.636.091.393	(39.641.223.998)
Các khoản cho vay	2.600.000.000	-	82.943.226.189	-
Đầu tư ngắn hạn	296.716.577.152	(49.219.828.552)	320.438.785.700	(6.670.754.300)
Đầu tư dài hạn	550.000.000	-	550.000.000	-
	2.130.051.766.136	(75.780.220.466)	1.907.796.853.488	(46.311.978.298)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.377.189.282.801	4.976.547.726.997
Phải trả người bán, phải trả khác	2.196.941.722.531	1.409.629.773.323
Chi phí phải trả	31.502.295.577	41.592.744.245
	6.605.633.300.909	6.427.770.244.565

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và tương đương tiền	851.566.763.991	-	851.566.763.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	952.058.033.079	-	952.058.033.079
Các khoản cho vay	2.600.000.000	-	2.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	247.496.748.600	-	247.496.748.600
Đầu tư dài hạn		550.000.000	550.000.000
	2.053.721.545.670	550.000.000	2.054.271.545.670
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và tương đương tiền	657.228.750.206	-	657.228.750.206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	806.994.867.395	-	806.994.867.395
Các khoản cho vay	82.943.226.189	-	82.943.226.189
Đầu tư ngắn hạn	313.768.031.400	-	313.768.031.400
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000
	1.860.934.875.190	550.000.000	1.861.484.875.190

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	4.369.954.011.001	7.235.271.800	-	4.377.189.282.801
Phải trả người bán, phải trả khác	1.592.149.678.918	604.792.043.613	-	2.196.941.722.531
Chi phí phải trả	31.502.295.577	-	-	31.502.295.577
	5.993.605.985.496	612.027.315.413	-	6.605.633.300.909
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	4.395.284.404.973	581.263.322.024	-	4.976.547.726.997
Phải trả người bán, phải trả khác	805.296.079.710	604.333.693.613	-	1.409.629.773.323
Chi phí phải trả	41.592.744.245	-	-	41.592.744.245
	5.242.173.228.928	1.185.597.015.637	-	6.427.770.244.565

37 . THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam sẽ được tách để thành lập 02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng Công ty. Các Công ty TNHH 1 thành viên sẽ hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01/01/2015.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.301.570.210	2.394.613.387

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 05 tháng 02 năm 2015.

	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
a) Bảng Cân đối kế toán					
Phải thu khách hàng	131	661.343.271.521	658.482.646.460	2.860.625.061	
Các khoản phải thu khác	135	185.292.819.872	182.151.372.840	3.141.447.032	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(39.641.223.998)	(42.723.742.503)	3.082.518.505	
Hàng tồn kho	141	1.315.812.172.141	1.320.142.089.924	(4.329.917.783)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(8.389.641.471)	(8.814.383.727)	424.742.256	
Chi phí trả trước	151	15.106.625.550	14.290.841.087	815.784.463	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	117.833.392.069	117.843.304.163	(9.912.094)	
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	222	5.448.328.064.762	5.447.406.183.991	921.880.771	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(455.239.730.209)	(458.372.722.441)	3.132.992.232	
Chi phí trả trước dài hạn	261	361.162.257.856	361.127.057.856	35.200.000	
Người mua trả tiền trước	313	45.790.102.162	48.050.102.162	(2.260.000.000)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.332.279.691	4.378.099.086	1.954.180.605	
Phải trả người lao động	315	43.943.944.433	44.121.702.018	(177.757.585)	
Chi phí phải trả	316	41.592.744.245	41.719.203.345	(126.459.100)	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	454.247.006.132	456.110.804.221	(1.863.798.089)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	48.720.285.982	48.542.528.397	177.757.585	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(809.774.109.550)	(822.145.546.577)	12.371.437.027	

b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.562.098.761.185	11.558.565.539.392	3.533.221.793
Giá vốn hàng bán	11	10.913.455.668.905	10.928.497.267.214	(15.041.598.309)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	333.696.056.414	315.121.236.312	18.574.820.102
Chi phí tài chính	22	707.996.983.287	711.129.975.519	(3.132.992.232)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	214.854.585.275	218.799.666.971	(3.945.081.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30	(297.887.151.137)	(324.002.910.047)	26.115.758.910
Thu nhập khác	31	39.686.481.625	52.345.070.897	(12.658.589.272)
Chi phí khác	32	19.122.930.162	18.037.197.551	1.085.732.611
Lợi nhuận khác	40	20.563.551.463	34.307.873.346	(13.744.321.883)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(277.323.599.674)	(289.695.036.701)	12.371.437.027

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Lợi nhuận trước	01	(277.323.599.674)	(289.695.036.701)	12.371.437.027
Các khoản dự phòng	03	259.054.083.701	265.694.336.694	(6.640.252.993)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	723.132.499.269	729.124.659.268	(5.992.159.999)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	122.921.710.443	118.591.792.660	4.329.917.783
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.345.925.383.489)	(1.342.707.426.134)	(3.217.957.355)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	137.269.865.295	138.120.849.758	(850.984.463)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015



Nghiêm Xuân Đa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.120.933.824.396	3.985.229.803.305	295.148.633.194	36.008.601.008	11.007.202.859	5.448.328.064.762
Số tăng trong năm	98.422.497.996	1.220.423.260	32.619.408.240	686.656.921	47.166.292	132.996.152.709
- Mua trong năm	47.272.727	1.216.501.667	2.868.314.455	686.656.921	-	4.818.745.770
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27.466.318.500	3.921.593	28.657.289.431	-	-	56.127.529.524
- Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	55.717.832.683	-	700.267.200	-	47.166.292	56.465.266.177
- Phân loại lại	694.474.989	-	-	-	-	694.474.989
- Chuyển BĐSĐT thành TSCDDHH	14.496.599.095	-	-	-	-	14.496.599.095
- Tăng khác	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
Số giảm trong năm	(12.061.592.956)	(666.814.265)	(2.805.181.184)	(435.039.600)	(960.031.989)	(16.928.659.994)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.987.728.842)	(78.000.000)	-	-	-	(2.065.728.842)
- Giảm do đánh giá lại tài sản (*)	(10.073.864.114)	-	-	(53.484.818)	-	(10.127.348.932)
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán	-	-	(2.805.181.184)	-	-	(2.805.181.184)
- Phân loại lại	-	-	-	-	(694.474.989)	(694.474.989)
- Giảm do chưa đủ điều kiện TSCĐ	-	(588.814.265)	-	(381.554.782)	(265.557.000)	(1.235.926.047)
Số dư cuối năm	1.207.294.729.436	3.985.783.412.300	324.962.860.250	36.260.218.329	10.094.337.162	5.564.395.557.477

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	421.573.643.994	2.151.179.228.749	185.193.602.536	26.229.844.004	8.763.261.552	2.792.939.580.835
Số tăng trong năm	122.913.307.695	199.932.291.833	19.823.387.611	2.991.377.219	576.392.546	346.236.756.904
- Khấu hao trong năm	51.968.438.556	195.787.167.316	19.429.850.457	2.991.377.219	576.392.546	270.753.226.094
- Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	58.401.494.382	4.145.124.517	-	-	-	62.546.618.899
- Phân loại lại	694.474.989	-	-	-	-	694.474.989
- Chuyển BDSĐT thành TSCĐ/HH	11.848.899.768	-	-	-	-	11.848.899.768
- Tăng khác	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
Số giảm trong năm	(20.017.396.868)	(1.025.944.505)	(2.539.750.718)	(1.313.951.522)	(1.577.464.183)	(26.474.507.796)
- Thanh lý, nhượng bán	(911.610.443)	(78.000.000)	-	-	-	(989.610.443)
- Giảm do đánh giá lại tài sản (*)	(18.922.728.825)	(304.642.534)	(2.539.750.718)	(932.396.740)	(677.202.982)	(23.376.721.799)
- Phân loại lại	-	-	-	-	(694.474.989)	(694.474.989)
- Giảm do hạch toán nhầm	-	(54.487.706)	-	-	-	(54.487.706)
- Giảm do chưa đủ điều kiện TSCĐ	-	(588.814.265)	-	(381.554.782)	(205.786.212)	(1.176.155.259)
- Giảm khác	(183.057.600)	-	-	-	-	(183.057.600)
Số dư cuối năm	524.469.554.821	2.350.085.576.077	202.477.239.429	27.907.269.701	7.762.189.915	3.112.701.829.943
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	699.360.180.402	1.834.050.574.556	109.955.030.658	9.778.757.004	2.243.941.307	2.655.388.483.927
Tại ngày cuối năm	682.825.174.615	1.635.697.836.223	122.485.620.821	8.352.948.628	2.332.147.247	2.451.693.727.534

(*) Theo phương án tái cơ cấu doanh nghiệp được phê duyệt, tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản để chuyển đổi mô hình từ Công ty Thép Tâm là Phụ Mỹ và Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP sang Công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty. Thời điểm chuyển đổi mô hình chính thức bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty Thép Miền Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.376.002.075.875 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

46.375.236.919
19.593.104.192

Phụ lục 2 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Sản xuất và kinh doanh quặng sắt VND	Kinh doanh than cốc VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.640.006.404.810	132.675.282.454	416.293.623.884	10.188.975.311.148
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.197.254.076	20.378.459.211	25.589.625.537	263.165.338.824
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	61.096.275.294
Tài sản bộ phận	2.152.176.242.520	-	-	2.152.176.242.520
Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.681.081.917.542
Tổng tài sản	2.152.176.242.520	-	-	12.833.258.160.062
Nợ phải trả của các bộ phận	1.089.097.731.429	-	-	1.089.097.731.429
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.681.403.975.271
Tổng nợ phải trả	1.089.097.731.429	-	-	6.770.501.706.700

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN THỦ YẾU - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Việt Nam VND	Campuchia VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.477.893.071.259	1.711.082.239.889	10.188.975.311.148
Giá vốn hàng bán	8.204.542.414.127	1.721.267.558.197	9.925.809.972.324
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>273.350.657.132</u>	<u>(10.185.318.308)</u>	<u>263.165.338.824</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	61.096.275.294
Tài sản bộ phận	2.037.797.838.151	114.378.404.369	2.152.176.242.520
Tài sản không phân bổ	-	-	10.681.081.917.542
Tổng tài sản	<u>2.037.797.838.151</u>	<u>114.378.404.369</u>	<u>12.833.258.160.062</u>
Nợ phải trả bộ phận	1.089.097.731.429	-	1.089.097.731.429
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.681.403.975.271
Tổng nợ phải trả	<u>1.089.097.731.429</u>	<u>-</u>	<u>6.770.501.706.700</u>